Loại hình học(typology) và các loại hình ngôn ngữ
Khái niệm: là lại hình học đang trở thành một xu thế quan trọng trong ngôn ngữ học thế giới.
Số lượng ngôn ngữ được biết đến trên thế giới ngày càng nhiều 6000-7000 nn.
Phạm vi ứng dụng của tri thức ngôn ngữ trong đời sống : dịch thuật, giảng dạy ngoại ngữ, nn máy tính.
Loại hình học là 1 lý thuyết và pp nghiên cứu nn.
Có 2 mục đích
Phát hiện những đặc trưng của mỗi nn, sắp xếp những đặc trưng đó trong mối quan hệ tôn ty với nhau và tổng kết thành quy luật nn.
Đối chiếu các nn với nhau và hệ thống hóa, tổng kết về cácđặc trưng cơ bản nhất trong các ngon ngữ
> nhiệm vụ chính của các loại hình học là phát hiện những đặc trưng[những mối qhe, những nét] có tầm phổ quát trong các ngôn ngữ.
Phổ niệm/phổ quát là những nét có mặt trong tất cả mọi ngôn ngữ
Vd; từ vay mượn, từ xưng hô/ đại từ
Hoặc là những nét khong thể có mặt trong nn nào
> loại hình học xác định các đặc điểm loại hình để phân loại các ngôn ngữ
Định nghĩa:
AXMAHOBA là một ngành nc các nguyên tắc, các pp phân loại ngôn ngữ
Là một ngành khảo sát các phạm trù đại cương nhất dùng để làm cơ sở cho việc quy ngôn ngữ thành các loại có đặc điểm riêng ,bất luận nguồn gốc thế nào.
Ứng dụng loại hình học:
Trong giảng dạy, học tập ngoại ngữ: so sánh - đối chiếu các hiện tượng ngoại ngữ và tiếng mẹ đẻ, tìm những điểm giống và khác nhau, dịch thuật, ...
Chuyển di tích cực & chuyển di tiêu cực
Xây dựng từ điển, ngôn ngữ máy tính, AI...
III các khái niệm ngôn ngữ
Sự khác nhau giữa các ngôn ngữ trên thế giới
Vd1: die kind (đứa bé) - die kinder (những đứa bé)
2 child - children
3 hamir(con lừa) - himar những con lừa
2.1: hệ thống và cấu trúc ngôn ngữ khái niệm " hệ thống" và "cấu trúc"
Hệ thống là một thể thống nhất với các số có quan hệ mật thiết với nhau
Cấu trúc là toàn bộ những quan hệ tồn tại trong một hệ thống
> trong hệ thống có cấu trúc, cấu trúc môn tồn tại trong một hệ thống nhất định
Giá trị của một yếu tố trong hệ thống do quan hệ giữa các yếu tố đó với các yêu tố các quy định
Cấu trúc của một hệ thống quy định giá trị của từng yếu tố trong hệ thống đó
>quy định giá trị của toàn hệ thống
Các yếu tố của hệ thống ngôn ngữ:
A. Âm vị (phoneme/phonème)
B. Hình vị(morpheme/ mophème)
C. Từ (word/mot)
Kaisha Péng you
Đơn vị âm thanh nhỏ nhất, không có nghĩa, có chức năng khu biệt nghĩa.
Hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa.
Từ là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất có khả năng hoạt động độc lập, tức có khả năng đảm nhiệm một chức năng cú pháp trong câu.
Trong các ngôn ngữ biến hình, hình vị chia làm hai loại: chính tố và phụ tố

Chính tố(căn tố): stem/ root là hình vị có ý nghĩa từ vựng tạo nên cơ sở của từ (từ một hình vị)
Phụ tố(affixes) là hình vị đi kèm theo chính tố để biểu hiện ý nghĩa từ vựng phát sinh hay ý nghĩa ngữ pháp của từ
Cats: cat là chính tố -s là phụ tố , leader -er là phụ tố, rewrite -re là phụ tố
Hình vị tự do là hình vị có thể xuất hiện như một từ(= chính tố: stem/root)
Hình vị ràng buộc là hình vị không đứng một mình, là một bộ phận của một từ đa hình vị(= phụ tố)
Hình vị từ là hình vị tự thân có nghĩa(boy buy big…)
Hình Vị ngữ pháp là hình vị xuất hiện trong một kết câu, biểu thị mối quan hệ giữa các hình vị khác hay giữa các từ: of the but on in… hoặc -s - ed -ing…

Quan hệ trong ngôn ngữ

Quan hệ kết hợp, quan hệ đối vị, quan hệ tôn ti
Quan hệ kết hợp là quan hệ giữa các đơn vị cùng loại cũng xuất hiện và tổ hợp với nhau để tạo ra một đơn vị lớn hơn
Quan hệ đối vị là quan hệ giữa các đơn vị cùng loại có khả năng thay thế nhau ở một vị trí nhất định. Các đơn vị có quan hệ đối vị với nhau lập thành một nghệ đối vậy.
Quan hệ tôn ti là mối quan hệ giữa các đơn vị ở các cấp độ thuộc các bậc khác nhau tức là đơn vị thuộc cấp độ cao hơn bao giờ cũng bao hàm cấp độ thấp hơn và ngược lại, đơn vị thuộc cấp độ thấp bao giờ cũng nằm trong đơn vị thuộc cấp độ cao hơn và là thành tố cấu tạo đơn vị ở cấp độ cao hơn
Các phương thức ngữ pháp
Để biểu hiện ý nghĩa và quan hệ ngữ pháp, các ngôn ngữ trên thế giới dùng những phương thức ngữ pháp khác nhau
Phương thức ngữ pháp là những cách thức chung nhất để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp.
Những phương thức ngữ pháp phổ biến

A. Phương thức phụ tố

Dùng phụ tố để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp.
Phổ biến trong các ngôn ngữ biến hình.
Biến tố là thay đổi hình thức của một từ để biểu thị những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau như thì, Thức, thái, thể, ngôi, số, giống và cách.
Một biến tố biểu thị một hay nhiều ý nghĩa ngữ pháp thông qua tiền tố, hậu tố hay trung tố
Biến tố là thay đổi hình thức của một từ để biểu thị những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau như thì, thức, thái, thể, ngôi, số, giống và cách.
Một biến tố biểu thị một hay nhiều ý nghĩa ngữ pháp thông qua tiền tố, hậu tố hay trung tố.
Dựa vào vị trí của phụ tố với chính tố (hình vị ràng buộc với hình vị tự do), có ba loại phụ tố:
Tiền tố (prefixes): un-happy, re-write, pre-view…
Hậu tố (Suffixes): writ-ing, quick-ly, neighbor-hood
Trung tố (Infixes): Trong tiếng Indonesia: 'cerlang' nghĩa là "sáng", còn 'cemerlang' nghĩa là “sáng chói".

b. Phương thức biến tố bên trong (apophony, internal inflection)

Phương thức biến tố bên trong là phương thức biến đổi một phần hình thức ngữ âm của chính tố để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp.
Trong tiếng Anh:
man men,woman women, child children , goose geese

c. Phương thức thay chính tố

Phương thức biến đổi hoàn toàn hình thức ngữ âm của chính tố để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp.
Phương thức này đặc trưng cho các ngôn ngữ Ân - Âu và một số thứ tiếng khác.
Phương thức thay chính tố thường dùng để biểu hiện:
Ngôi, số, thì, thức, thể của động từ (thường là động từ bất quy tắc): go/goes/went, sing/sang/sung…
Các hình thái của đại từ nhân xưng: I/me/mine …
Cấp so sánh của tính từ: good/better/best…

d. Phương thức trọng âm

Khi trọng âm dùng để phân biệt các ý nghĩa ngữ pháp thì nó được xem là một phương thức ngữ pháp.
Import (verb) Import (n)
Increase (verb) Increase (n)
Trọng âm trong ví dụ trên để phân biệt từ loại (Parts of speech)
Trong một số thứ tiếng Khác, trọng âm dùng để biểu thị ý nghĩa thì, thể, số…

e. Phương thức hư từ

Đây là phương thức ngữ pháp phổ biến nhất, vì hầu như không một ngôn ngữ nào không dùng phương thức ngữ pháp này.

Phương thức này có vai trò đặc biệt quan trọng đối với những ngôn ngữ không có phụ tố như tiếng Việt, tiếng Hán hay hệ thống phụ tố đơn giản như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Bungari.
Ví dụ: hệ thống mạo từ của tiếng Anh, tiếng Pháp

f. Phương thức trật tự từ

Khi trật tự từ ở trong câu dùng để biểu hiện ý nghĩa ngữ pháp, nó được coi là một phương thức ngữ pháp.
Chẳng hạn trong tiếng Việt, tiếng Thái, tiếng Hán, tiếng Anh, tiếng Pháp, vị trí của từ ở trong câu do chức năng ngữ pháp, ý nghĩa ngữ pháp của nó quy định.
Trật tự từ thường biểu hiện:
Quan hệ chủ thể - đối thể:
The lion killed the hunter. vs The hunter killed the lion.
Quan hệ xác định – được xác định:
Bột xà bông vs Xà bông bột
Trong một số thứ tiếng, trật tự từ không bắt buộc như tiếng Nga.

g. Phương thức lặp từ/láy # từ láy

Khi lặp từ biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, lặp từ là phương thức ngữ pháp.
Với danh từ: lặp lại toàn bộ từ >ý nghĩa số phức: nhà nhà, người người…
Với vị từ tĩnh: lặp một bộ phận >mức độ thấp của trạng thái, thuộc tính…: thinh thích, chan chán, đo đỏ, buồn buồn…
Với vị từ động: lặp toàn bộ >biểu thị sự lặp lại, tái diễn của hành động: gật gật, cười cười, lắc lắc…
Tawag -> tatawag

H. Phương thức ngữ điệu

III. Phân loại các ngôn ngữ

3.1 Các ngôn ngữ trên thế giới và cơ sở phân loại

Khi phân loại ngôn ngữ , ngta buộc phải so sánh chúng với nhau, vì chúng ta nhận thức phải qua con đường so sánh.
Có 2 hướng phân loại nn chủ yếu là: phân loại theo nguồn gốc(phổ hệ) và phân loại theo loại hình.
Khi phân loại theo nguồn gốc - sử dụng phương pháp so sánh lịch sử.
Khi phân loại theo loại hình - sử dụng phương pháp so sánh loại hình

[a] phương pháp so sánh lịch sữ nghiên cứu sự biến đổi ngôn ngữ và quan hệ giữa các ngôn ngữ về mặt nguồn cội.
So sánh các sự kiện, hiện tượng ngôn ngữ trong quá khứ lịch sử với các sự kiện, hiện tượng ngôn ngữ đang tồn tại, ngta xác định được các ngôn ngữ có quan hệ với nhau về nguồn gốc.
Vd: tiếng Việt - tiếng mường
[b] pp so sánh loại hình chủ yếu áp dụng cho việc phân loại các nn theo loại hình. Phát hiện những đặc trưng về loại hình của các nn.
Vd: có hay không có thanh điệu?

3.2 phân loại nn theo nguồn cội

Tiêu đề 1:

Trong lịch sử, có những nn vì 1 lí do nào đó đã bị chia tách ra thành nhiều nn khác nhau. Nn bị chia tách đó gọi là nn mẹ hay nn cơ sở.
Về nguyên tắc, có thể tìm ngược dòng thời gian lịch sử của những nn được tác giả định vốn cùng sinh ra từ 1 nn mẹ.
Vd: tiếng Việt và tiếng mường vốn chung nhóm nn Việt- mường cùng với các nn như Rục, Nguồn,…

Tiêu đề 2:

Ba mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của nn và các tiểu hệ thống của nó biến đổi không đồng đều, có những mặt , những yếu tố ,những bộ phận được bảo toàn rất lâu dài, nhưng cũng có những yếu tố, những bộ phận đã biến đổi với những mức độ khác nhau.

Tiền đề 3:

Sự biến đổi ngữ âm – điều cần tìm đầu tiên trong nghiên cứu nguồn cội NN – không phải là những biến đổi hỗn loạn, mà có lí do, quy luật. ml, bl, tl,…
Mlời -> nhời -> lời
Mlỡ nhỡ lỡ
Mlài nhài (quạt) lài
Mlát nhát (cắt) lát
nái -> cái -> gái k-> g
. nái -> mái

Tiêu đề 4:

Tiền đề quan trọng nhất là tính võ đoán trong quan hệ ngữ âm với ý nghĩa của kí hiệu ngôn ngữ.
Vd: giữa khái niệm ‘cây’và âm ‘cây’ trong tiếng Việt không hè có mối quan hệ tự nhiên nào quy định lẫn nhau.
-> vì vậy, nếu 2-3 nn mà khoog có quan hệ nguồn cội,thì khi gọi tên cùng 1 sự vật hiện tượng thì thường có những từ khác nhau.

Những điều cần lưu ý

[1] Những đặc điểm ngữ âm trong cơ cấu ngữ âm hay ngữ pháp của các nn dù nhiều nhưng cũng hữu hạn.
Do đó, có thể có những điểm chung xuất hiện giữa các nn dù chúng không có quan hệ gì.
Vd: nhiều nn ở đna và tây phi đều có thanh điệu, nhưng không có gì để khẳng định chúng chung họ hàng.
Có khi ngược lại, có những NN chắc chắn có quan hệ họ hàng, nhưng cấu trúc của chúng lại khác nhau.
VD tiếng Bungari và tiếng Nga. (slave)
Tính phân tích tiếng Bungari trội hơn tiếng Nga. Dù chúng có quan hệ cội nguồn.
[2] các từ cảm thán,từ tượng thanh, từ trùng âm ngẫu nhiên, từ vay mượn cần phải được gạt bỏ đi khi đánh giá nguồn cội giữa các ngôn ngữ.
Vd: từ ‘cắt’ trong tiếng việt và từ ‘cut’ trong tiếng anh.

[3] xác định nguồn cội phải chú ý đến vốn từ cơ bản. Đó là bộ phận từ vựng bền vững nhất, có lịch sử xa xưa nhất; được mọi người sử dụng mọi lúc mọi nơi.
Vd: các từ chỉ số đếm , chỉ bộ phận cơ thể, chỉ hành động , chỉ quan hệ gia đình, chỉ các hiện tượng thiên nhiên, ….
[5] khi xác lập được những dãy sự kiện trong 2 NN và chứng minh được dãy sự kiện đó có quan hệ nguồn gốc với nhau, thì điều này vẫn chưa đủ để nói 2 NN có họ hàng.
VD từ gốc Hán trong tiếng Việt so với tiếng Hán. Bản chất là từ vay mượn, do tiếp xúc, không phải do nguồn cội.
Cận/ gần kính/ gương can/gan, kíp/ gấp…
-> Việt hoá c/k -> g
Phân loại ngôn ngữ theo nguồn cội
Ngữ hệ ẤN – ÂU:
- Dòng Ấn Độ, dòng Iran, dòng Bantic, dòng Slave, dòng German, dòng Roman, dòng Hi Lạp, dòng Anbani…
+ Tiếng Nga, Ba Lan, Chec, Slovac, Bungari…
+ Tiếng Anh, Đức, Hà Lan…
+ Tiếng Latin, Italia, Pháp, Tây Ban Nha,BĐN Rumani…
Ngữ hệ SÊMIT có các dòng Sê mit, Ai Cập, Kusit…
Ngữ hệ Thổ có các ngôn ngữ Thổ Nhĩ Kì, Azecbaizan, Tacta…
Ngữ hệ Hán – Tạng có các ngôn ngữ dòng Hán và dòng Tạng – Miến
Ngữ hệ Nam Á có dòng Munda, dòng Nicobar, dòng Môn Khmer…
Ngữ hệ Nam đảo…
Phân loại ngôn ngữ theo loại hình
-> PP so sánh loại hình:
1) Ngôn ngữ hoà kết / khuất chiết
2) Ngôn ngữ chắp dính
3) Ngôn ngữ đơn lập
4) Ngôn ngữ đa tổng hợp
Ngôn ngữ hoà kết/ khuất chiết
Loại hình này còn được gọi là ngôn ngữ hoà kết, ngôn ngữ hình thức, ngôn ngữ hữu cơ.
Nó bao gồm các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ ẤN ÂU, SEMIT, và một số ngôn ngữ ở châu Phi,…
Đặc điểm số 1
Trong hoạt động, từ biết đổi hình thái, tức là khi các từ kết hợp với nhau để tạo câu, từ nọ đòi hỏi từ kia phải phù hợp về dạng thức
Vd: I - me, he - him, they - them…
Biến đổi số
man – men, goose - geese
Biến đổi thì
take – took, see – saw
sing – sang- sung
Biến đổi thể
read – has been reading – was reading
Biến đổi so sánh của tính từ
good – better – best Bad – worse – worst
Ngôn ngữ hoà kết
Trong từ - một trong những đơn vị cơ bản nhất của ngôn ngữ loại hình này có những đặc điểm sau:
Có sự đối lập giữa căn tố/chính tố với phụ tố: căn tố và phụ tố kết hợp chặt chẽ với nhau, hòa làm một khối.

Giữa phụ tố và các ý nghĩa mà chúng diễn đạt không có một sự tương ứng đơn giản kiểu một đối một (một phụ tố # một ý nghĩa)
Ngôn ngữ thuộc loại hình hòa kết còn có thể chia nhỏ ra thành
a. Ngôn ngữ tổng hợp = ngông ngữ có đầy đủ các đặc điểm các loại hình vừa nêu trên;
Nhóm này có các nn dòng slave, tiếng đức, latin, hilap, sankrit, semit [ả rập, do thái]
Điển hình là tiếng nga.
b. Ngôn ngữ phân tích tính = ngôn ngữ trong đó hiện tượng biến hình của từ đã có phần giảm bớt đi, và thay vào đó, người ta dùng hư từ, dùng trật tự từ, dùng ngữ điệu để diễn đạt quan hệ ngữ pháp.
VD dùng hư từ trong tiếng Pháp, tiếng Anh:
La maison – les maisons
Shall, will + Verb
VD dùng trật tự từ tiếng Pháp, tiếng Anh
Papier de décor – décor de papier
Tap water – water tap
Gardenflower - flowergarden

Ngôn ngữ chắp dính

CHẮP DÍNH trong NN được hiểu là hiện tượng cứ nối tiếp thêm một cách máy móc, cơ giới vào căn tố/ chính tố nào đó một hay nhiều phụ tố, mỗi phụ tố mang 1 ý nghĩa ngữ pháp nhất định. (quan hệ 1-1)
Axyzw…
Đặc điểm của loại hình này là quan hệ ngữ pháp diễn đạt bên trong, trong từ cũng có sự đối lập rõ rệt giữa căn tố và phụ tố; nhưng căn tố ít biến đổi và có thể tách ra dùng độc lập thành từ.
Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ:
dùng hậu tố -lar/ -ler để chỉ số nhiều
Adam adamlar những đàn ông
Kadin kadinlar những đàn bà
Dùng –da/ -ta/ để chỉ ý nghĩa vị trí
Kitap kitapta–trong quyển sách
Oda odada – trong phòng.
Mỗi phụ tố trong các ngôn ngữ chắp dính chỉ biểu thị 1 ý nghĩa ngữ pháp, ngược lại, mỗi ý nghĩa ngữ pháp chỉ được biểu thị bằng 1 phụ tố[quan hệ 1-1].
Vd: trong tiếng Tacta:
Kul 1”bàn tay”(cách l, chỉ số ít), Kul-lar “những bàn tay” (-lar chỉ số nhiều), kul-da(-da chỉ các vị trí cách), kul-lar-da (-lar chỉ số nhiều, -da chỉ vị trí cách)
•Loại hình hoà kết và loại hình chắp dính là hai loại hình đã được xác định từ lâu, ngay từ khi hướng loại hình học mới bắt đầu được hình thành.
•Hiện nay cũng không có ai nghi ngờ về sự tồn tại của hai loại hình này và cũng không có ai phản bác gì về những ngôn ngữ đã được quy vào hai loại hình này. Điển hình nhất là các ngôn ngữ thổ nhĩ kỳ, các ngôn ngữ uran-altai và một số ngôn ngữ châu Phi kiểu như ngôn ngữ băngtu.
tiếng Mông Cổ Nhật Bản Triều Tiên.

Ngôn ngữ đơn lập

Một ngôn ngữ loại hình này là một ngôn ngữ chuyển tải các quan hệ ngữ pháp mà không sử dụng hệ thống biến tố, thay vào đó là trật tự từ hoặc các hư từ.
Ngôn ngữ đơn lập được xem là gần gũi với ngôn ngữ phân tích tính đối lập với ngôn ngữ tổng hợp tính.
1 từ -1 âm tiết -1 hình vị(đa số)

Ngoài ra, người ta còn gọi loại hình ngôn ngữ này là các ngôn ngữ không có hình thái, ngôn ngữ không biến hình, hay ngôn ngữ phân tiết.
Tiếng Việt, tiếng hán, các ngôn ngữ Đông Nam Á được coi là tiêu biểu nhất.
Từ không biến đổi hình thái, tức là không đòi hỏi sự hợp dạng như trong nn hòa kết.
– Quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị chủ yếu bằng hư từ và trật tự từ.
Trong một số ngôn ngữ thuộc loại hình này, đơn vị cơ bản là hình tiết: đây là một đơn vị có nghĩa, có vỏ ngữ âm thường trùng với âm tiết, có khả năng dùng như từ.
Từ = HÌnh vị = âm tiết (đa số)
Ở loại hình này, người ta thường hay nói đến vấn đề khó xác định ranh giới từ, vấn đề khó phân biệt các yếu tố hư với yếu tố thực cũng như vấn đề mặt góc tạo thành ít phát triển.
Mồ hôi, thằn lằn, bồ hóng, bù nhìn,...
TIẾNG VIỆT
Tre – tre pheo chợ búa đường sá gà qué
Vàng – cá – cá vàng
TIẾNG HÁN
Hsien sheng – tiên sinh người sinh trước
Hsien sheng – tiên sinh từ xưng gọi
Những từ có ý nghĩa đối tượng, tính chất, hành động... không phân biệt với nhau về mặt cấu trúc. Tất cả đều được diễn đạt bằng các từ không biến đổi.
Ví dụ: cưa "dụng cụ để xẻ gỗ" và cưa "hành động xẻ gỗ".
Chính vì vậy, một số nhà ngôn ngữ học cho rằng trong các ngôn ngữ đơn lập không có cái gọi là "các từ loại".
Ngôn ngữ lập khuôn/ đa tổng hợp

- Ngôn ngữ thuộc loại hình này đôi khi còn được gọi là ngôn ngữ hỗn nhập hay đa tổng hợp.
- Đặc điểm của loại hình này là bên cạnh những đơn vị là từ lại có thể có những đơn vị nửa là từ, nửa là câu.
- Loại đơn vị "nửa từ nửa câu" này thường được xây dựng trên cơ sở một dạng động từ trong đó bao gồm cả bổ ngữ, trạng ngữ và đôi khi cả chủ ngữ.

•Loại
Ngôn ngữ lập khuôn
hình lập khuôn gần gũi với loại hình chắp dính ở nguyên tắc chắp nối hình vị với hình vị; mặt khác nó lại gần gũi với loại hình hoà kết ở điểm có thể xảy ra hiện tượng biến đổi vỏ ngữ âm của hình vị khi hình vị kết hợp với nhau.
Phân loại loại hình theo đặc trưng cú pháp
[1] loại hình NN SVO (hoà kết, đơn lập)
Chủ ngữ - Vị từ - Bổ ngữ trực tiếp
Sara loves Phil
Anh yêu em
[2] loại hình NN SOV (chắp dính)
Chủ ngữ - Bổ ngữ trực tiếp – Vị từ
Yuki wa Kashima o aisiteiru
– □□□□ (□□ □□ □□□) / saranghaeyo (na nưn no rưl saranghae) —> Anh yêu em

□□□□□□	Aishite imasu	Anh yêu em

□□□□□□!	Anata ga suki!	Anh thích em

[3] loại hình VSO (đa tổng hợp)

VỊ TỪ - CHỦ NGỮ - BỔ NGỮ

na?e taa?l ?e HINA ?a VAKA

-> HINA đã chạm trán VAKA

na?e	**chỉ tố quá khứ của V**
taa?l	**V**
?e	**chỉ tố của chủ ngữ**
?a	**chỉ tố của bổ ngữ**